

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 주민등록법 시행령 [별지 제10호의2서식] <개정 2020. 10. 13.>
■ Nghị định hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú [Mẫu đính kèm số 10-2]
<Sửa đổi 2020. 10. 13.>

주민등록신고서(재외국민용)
ĐƠN ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ
(DÀNH CHO NGƯỜI HÀN QUỐC Ở NƯỚC NGOÀI)

※ 뒤쪽의 유의사항을 읽고 작성하기 바라며, 색상이 어두운 칸은 신고인이 적지 않습니다. (앞쪽)
※ Vui lòng đọc các nội dung lưu ý ở mặt sau trước khi điền, người đăng ký không điền vào các ô màu tối. (Mặt trước)

접수 번호 Số tiếp nhận	신고일 Ngày đăng ký 년 월 일 Năm tháng ngày	등록기준지 통보 Thông báo nguyên quán (인) (Đóng dấu)
세대주 정보 Thông tin chủ hộ	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn 연락처 Số điện thoại
	주소 Địa chỉ	

* 주민등록신고 대상자* 주민등록신고 대상자
* 주민등록신고 대상자* Đối tượng đăng ký cư trú

세대주와의 관계 Quan hệ với c h ù h ò	성 명 (한 자) Họ tên (Chữ Hán)	성 별 Giới tính	주민등록번호(생년월일) Số chứng minh thư Hàn (năm, tháng, ngày sinh)	등록기준지 Nguyên quán	국내거소 신고번호 Số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc	영주 국가 (지역) Quốc gia (khu vực) định cư	체류 자격 Tư cách lưu trú
기 타 K h á c							

「주민등록법」 제6조제1항 및 제10조의2제1항과 같은 법 시행령 제14조제2항에 따라 주민등록신고를 합니다.

Tôi xin đăng ký cư trú theo khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 10-2 “Luật Đăng ký cư trú” và khoản 2 Điều 14 Nghị định hướng dẫn Luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày

※ 세대주와 신고인이 같으면, ‘신고인’ 칸은 작성하지 않습니다.
※ Nếu chủ hộ và người đăng ký là cùng một người, không điền vào mục “Người đăng ký”.

신고인 Người đăng ký	성명 Họ và tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
	연락처 Số điện thoại	

읍·면·동장 및 출장소장 귀하

Kính gửi Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) và
trưởng chi nhánh

위임장
Giấy ủy quyền

「주민등록법」 제11조제2항 단서 및 같은 법 시행령 제19조제1항에 따라 재외국민 주민등록신고를 위 신고인에게 위임합니다.

Tôi xin ủy quyền đăng ký cư trú của người Hàn Quốc ở nước ngoài cho người đăng ký trên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 “Luật Đăng ký cư trú” và khoản 1 Điều 19 của Nghị định hướng dẫn Luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày

위임한 사람(재외국민 본인)
Người ủy quyền (bản thân người Hàn Quốc ở nước ngoài)
위임받은 사람(신고인)과의 관계
Quan hệ với người được ủy quyền (người đăng ký)

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

첨부 서류
Hồ sơ đính kèm

- 재외국민임을 확인할 수 있는 서류(재외국민등록부 등본 또는 해외이주신고 확인서 사본)
- Giấy tờ xác nhận là người Hàn Quốc ở nước ngoài (bản sao Sổ đăng ký người Hàn Quốc ở nước ngoài hoặc bản sao Giấy xác nhận đăng ký định cư nước ngoài)
- 주민등록신고 대상자의 출입국에 관한 사실증명 자료
- Tài liệu chứng minh việc xuất nhập cảnh của người được đăng ký cư trú

주민등록신고 확인서
GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

- * 확인서는 전산 교부를 원칙으로 하며, 전산으로 교부할 수 없을 때에는 별도로 작성해 교부합니다.
- * Về nguyên tắc, giấy xác nhận được cấp trực tuyến, nếu không thể cấp trực tuyến thì sẽ được lập và gửi riêng.

접수 번호
Số tiếp nhận

신고인
Người đăng ký

성명
Họ tên
주소
Địa chỉ

신고일

Ngày đăng ký

세대주
Chủ hộ

위와 같이 주민등록신고서를 접수하였습니다.

Tôi đã tiếp nhận giấy đăng ký cư trú như trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

읍·면·동장 및 출장소장직인

Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong)
và trưởng chi nhánh Đóng dấu

210mm×297mm[백상지(150g/㎡)]

행정정보 공동이용 동의서
Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건 업무 처리를 위해 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통해 관할 행정청이 재외국민임을 확인할 수 있는 서류를 확인하거나 출입국에 관한 사실증명 자료를 확인하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý với việc cán bộ phụ trách kiểm tra các giấy tờ do cơ quan hành chính có thẩm quyền xác nhận về việc người Hàn Quốc ở nước ngoài hoặc tài liệu chứng minh việc xuất nhập cảnh thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử”.

* 동의하지 않는 경우에는 신청인 또는 위임받은 사람이 직접 주민등록신고 대상자의 재외국민임을 확인할 수 있는 서류 또는 출입국에 관한 사실증명 자료를 제출해야 합니다.

* Nếu không đồng ý, người đăng ký hoặc người được uỷ quyền phải nộp trực tiếp giấy tờ xác nhận người được đăng ký cư trú là người Hàn Quốc ở nước ngoài hoặc tài liệu chứng minh việc xuất nhập cảnh của người đăng ký cư trú.

신청인(재외국민 본인)
Người đăng ký (bản thân người
Hàn Quốc ở nước ngoài)

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc
đóng dấu)

유의사항
Nội dung lưu ý

1. 신고인은 ‘신고인’의 ‘성명’ 칸에 도장을 찍는 대신에 한글 서명을 해도 되며, ‘세대주 정보’의 ‘성명’ 칸에 세대주의 확인(세대주의 서명 또는 날인)을 받아야 합니다.
1. Thay vì đóng dấu vào ô “Họ tên” của “Người đăng ký”, người đăng ký có thể ký bằng chữ Hàn và phải được xác nhận của chủ hộ (chữ ký hoặc đóng dấu của chủ hộ) ở ô “Họ tên” của mục “Thông tin chủ hộ”.
2. ‘주민등록번호(생년월일)’ 칸에는 주민등록번호가 있는 사람은 주민등록번호를 적고, 주민등록번호가 없는 사람은 ‘생년월일’을 반드시 작성해야 합니다.
2. Tại ô “Số chứng minh thư Hàn (năm, tháng, ngày sinh)”, người có số chứng minh thư Hàn phải ghi số chứng minh thư Hàn, người không có số đăng ký cư trú phải ghi “năm, tháng, ngày sinh”.
3. 국내거소 신고자가 주민등록을 하는 경우에는 국내거소 신고번호를 반드시 작성해야 합니다.
3. Nếu người đăng ký cư trú trong nước đăng ký cư trú thì phải điền số đăng ký cư trú trong nước.
4. ‘영주 국가’ 칸에는 영주하고 있는 국가명과 함께 () 안에 지역의 명칭을 작성해야 합니다.
4. Trong ô “Quốc gia định cư”, phải điền tên khu vực () cùng với tên quốc gia nơi đang cư trú.
5. ‘체류 자격’ 칸에는 영주, 가족체류, 유학, 취업, 투자, 상용(상사원), 공무, 기타(자세한 내용) 중에서 주된 사유 하나를 적습니다.
5. Trong ô “Tư cách lưu trú”, điền một lý do chính trong số các lý do như thường trú, sống cùng gia đình, du học, xin việc, đầu tư, thương mại (nhân viên thương mại), công vụ hoặc lý do khác (nội dung chi tiết).
6. ‘기타’ 칸에는 합숙하는 곳에 주민등록을 할 때에는 관리 책임자를, 가족관계 등록이 되어 있지 않은 사람 또는 가족관계 등록 여부가 분명하지 않은 사람은 그 사유 등을 적습니다.
6. Tại mục “Khác”, điền người chịu trách nhiệm quản lý khi đăng ký cư trú tại nơi ở tập thể; người chưa đăng ký quan hệ gia đình hoặc không rõ có đăng ký quan hệ gia đình hay không cần điền lý do.
7. 17세 이상인 사람이 신규 등록을 하는 경우에는 가족관계 기록 사항에 관한 증명서 확인 및 신원 조사가 완료된 후에 주민등록증이 발급됩니다.
7. Trường hợp người trên 17 tuổi đăng ký mới, thẻ đăng ký cư trú sẽ được cấp sau khi xác minh Giấy chứng nhận quan hệ gia đình và hoàn tất điều tra lý lịch.
8. 가족관계등록부가 없는 사람이 신규 등록을 하는 경우에는 등록신고 접수 후 ‘주민등록신고 확인서’를 받아 등록 절차를 밟아야 합니다.
8. Trường hợp người không có Sổ đăng ký quan hệ gia đình thực hiện đăng ký mới, người đó phải nhận được “Giấy xác nhận đăng ký cư trú” sau khi được tiếp nhận khai báo đăng ký và thực hiện thủ tục đăng ký.
9. 가족관계등록부가 확인되지 않은 사람에게는 주민등록표 등본·초본이 교부되지 않습니다.
9. Người không thể xác nhận Sổ đăng ký quan hệ gia đình sẽ không được cấp bản sao hoặc trích lục của Giấy đăng ký cư trú.
10. 재외국민 본인의 위임을 받아 신고하는 재외국민 본인의 배우자, 직계혈족, 배우자의 직계혈족 또는 직계혈족의 배우자는 ‘위임장’ 칸에 재외국민 본인의 위임을 받고, 재외국민 본인의 주민등록증·여권 등 신분증명서를 제시해야 하며, 재외국민 본인의 출입국에 관한 사실증명 자료를 함께 제출해야 합니다(위임장을 거짓으로 작성하면 「형법」에 따라 처벌을 받게 됩니다). 재외국민 본인이 신고하는 경우에도 출입국에 관한 사실증명 자료를 제출해야 합니다.
10. Vợ/chồng, người thân trực hệ, người thân trực hệ của vợ/chồng hoặc vợ/chồng của người thân trực hệ của người Hàn Quốc ở nước ngoài được ủy quyền đăng ký thay cho người Hàn Quốc ở nước ngoài phải nhận được ủy quyền từ người Hàn Quốc ở nước ngoài tại mục “Giấy ủy quyền” và xuất trình các giấy tờ tùy thân như Thẻ đăng ký cư trú hoặc hộ chiếu, v.v. của người Hàn Quốc ở nước ngoài, cùng với tài liệu chứng minh việc xuất nhập cảnh của người Hàn Quốc ở nước ngoài (nếu điền giấy ủy quyền giả mạo, sẽ bị phạt theo “Luật Hình sự”). Trường hợp người Hàn Quốc ở nước ngoài trực tiếp đăng ký, vẫn phải nộp tài liệu chứng minh việc xuất nhập cảnh.
11. 주민등록신고를 한 재외국민이 국외에 30일 이상 거주목적으로 출국할 때에는 현 거주지 관할 시·군·구청장에게 미리 신고하여야 합니다(「주민등록법」 제19조제2항).
11. Khi người Hàn Quốc ở nước ngoài đã đăng ký cư trú xuất cảnh với mục đích sinh sống ở nước ngoài từ 30 ngày trở lên, phải khai báo trước với Thị trưởng, huyện (gun), quận (gu) có thẩm quyền nơi cư trú hiện tại. (khoản 2 Điều 19 “Luật Đăng ký cư trú”).
12. 주민등록신고 내용의 사실 여부는 통장·이장이 사후에 확인하며, 거짓으로 신고한 경우에는 3년 이하의 징역형 또는 3천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다(「주민등록법」 제37조).
12. Tính xác thực của nội dung đăng ký cư trú sẽ được tổ trưởng, xóm trưởng xác nhận sau; nếu đăng ký sai sự thật, sẽ bị phạt tù tối đa 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 30 triệu won (Điều 37 “Luật Đăng ký cư trú”).